

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC MÔN GDQP-AN
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Giáo viên dạy	Số số	Kết quả kiểm tra học kỳ 1											Điểm trung bình môn học học kỳ 1											HS không có KQĐG		
				Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	
					SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL			%
1	10A	Trần Thị Huệ	46	46	37	80.43	8	17.39	1	2.17			46	100	8.33	46	15	32.61	31	67.39			46	100	7.79			
2	10B	Trần Thị Huệ	44	44	35	79.55	9	20.45					44	100	8.16	44	13	29.55	31	70.45			44	100	7.73			
3	10C	Trần Thị Huệ	47	47	37	78.72	10	21.28					47	100	8.3	47	25	53.19	22	46.81			47	100	7.89			
4	10D	Trần Thị Huệ	42	42	42	100							42	100	8.55	42	18	42.86	24	57.14			42	100	7.89			
5	10E	Trần Thị Huệ	42	42	30	71.43	12	28.57					42	100	8.07	42	12	28.57	27	64.29	3	7.14			42	100	7.51	
6	10G	Trần Thị Huệ	40	40	39	97.5			1	2.5			40	100	8.58	40	17	42.5	23	57.5			40	100	7.75			
7	10H	Trần Thị Huệ	42	42	37	88.1	4	9.52	1	2.38			42	100	8.38	42	22	52.38	20	47.62			42	100	7.93			
8		Khối 10	303	303	257	84.82	43	14.19	3	0.99			303	100	8.33	303	122	40.26	178	58.75	3	0.99			303	100	7.79	
9	11A	Trần Thị Huệ	46	46	42	91.3	4	8.7					46	100	8.7	46	30	65.22	16	34.78			46	100	8.25			
10	11B	Trần Thị Huệ	42	42	37	88.1	4	9.52			1	2.38	41	97.62	8.74	42	33	78.57	8	19.05		1	2.38	41	97.62	8.25		
11	11C	Trần Thị Huệ	41	41	37	90.24	3	7.32	1	2.44			41	100	8.46	41	18	43.9	22	53.66	1	2.44			41	100	7.84	
12	11D	Trần Thị Huệ	39	39	33	84.62	6	15.38					39	100	8.72	39	20	51.28	19	48.72			39	100	7.99			
13	11E	Trần Thị Huệ	42	42	38	90.48	3	7.14	1	2.38			42	100	8.69	42	37	88.1	5	11.9			42	100	8.53			
14	11G	Trần Thị Huệ	41	41	37	90.24	4	9.76					41	100	8.63	41	27	65.85	14	34.15			41	100	8.11			
15	11H	Trần Thị Huệ	46	46	44	95.65	1	2.17	1	2.17			46	100	8.74	46	29	63.04	17	36.96			46	100	8.14			
16		Khối 11	297	297	268	90.24	25	8.42	3	1.01	1	0.34	296	99.66	8.67	297	194	65.32	101	34.01	1	0.34	1	0.34	296	99.66	8.16	
17	12A	Trần Thị Huệ	44	44	43	97.73	1	2.27					44	100	9.01	44	38	86.36	6	13.64			44	100	8.62			
18	12B	Trần Thị Huệ	40	40	30	75	10	25					40	100	8.32	40	31	77.5	9	22.5			40	100	8.4			
19	12C	Trần Thị Huệ	41	41	26	63.41	14	34.15	1	2.44			41	100	8.12	41	37	90.24	3	7.32	1	2.44			41	100	8.49	
20	12D	Trần Thị Huệ	42	42	32	76.19	10	23.81					42	100	8.07	42	36	85.71	5	11.9	1	2.38			42	100	8.31	
21	12E	Trần Thị Huệ	41	41	6	14.63	31	75.61	4	9.76			41	100	7.4	41	10	24.39	30	73.17	1	2.44			41	100	7.61	
22	12G	Trần Thị Huệ	43	43	23	53.49	18	41.86	2	4.65			43	100	7.91	43	22	51.16	21	48.84			43	100	7.97			
23	12H	Trần Thị Huệ	43	43	14	32.56	23	53.49	6	13.95			43	100	7.47	43	16	37.21	24	55.81	3	6.98			43	100	7.67	
24		Khối 12	294	294	174	59.18	107	36.39	13	4.42			294	100	8.05	294	190	64.63	98	33.33	6	2.04			294	100	8.15	
25		Toàn trường	894	894	699	78.19	175	19.57	19	2.13	1	0.11	893	99.89	8.35	894	506	56.6	377	42.17	10	1.12	1	0.11	893	99.89	8.03	